

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
134 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current prices by kinds of economic activity</i>	327
135 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	328
136 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	329
137 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	330
138 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of agriculture at current prices by kinds of economic activity</i>	331
139 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>	332
140 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	333
141 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	334
142 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	335
143 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	336

Biểu Table		Trang Page
144	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	337
145	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	338
146	Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	338
147	Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2022 by kinds of economic activity and by district</i>	339
148	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng <i>Planted area of crops</i>	340
149	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	341
150	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	342
151	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	343
152	Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	343
153	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	344
154	Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	345
155	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	346
156	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	347
157	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	348
158	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	348
159	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	349

Biểu Table		Trang Page
160	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	349
161	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	350
162	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	350
163	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	351
164	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	351
165	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	352
166	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	352
167	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	353
168	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	353
169	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	354
170	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	354
171	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	355
172	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	355
173	Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	356
174	Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	356
175	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	357
176	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	359

Biểu Table		Trang Page
177	Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	359
178	Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	360
179	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	360
180	Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	361
181	Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	362
182	Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	363
183	Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	363
184	Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	364
185	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	364
186	Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	365
187	Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	365
188	Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of litchi by district</i>	366
189	Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	366
190	Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	367
191	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	368
192	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles at annual 01 Jan. by district</i>	368
193	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs at annual 01 Jan. by district</i>	369

Biểu Table	Trang Page
194 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry at annual 01 Jan. by district</i>	369
195 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens at annual 01 Jan. by district</i>	370
196 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats at annual 01 Jan. by district</i>	370
197 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses at annual 01 Jan. by district</i>	371
198 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	371
199 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district</i>	372
200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig at annual 01 Jan. by district</i>	372
201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of poultry at annual 01 Jan. by district</i>	373
202 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	374
203 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	375
204 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	376
205 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	377
206 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by types of forest</i>	378
207 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	379

Biểu Table		Trang Page
208	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	380
209	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	381
210	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	382
211	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	383
212	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	384
213	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	385
214	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	386
215	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	387
216	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	388
217	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	389
218	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	390
219	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	391
220	Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	392
221	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	393
222	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	394

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với trang trại chuyên ngành: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây

thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đặng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment

³ Including physical products and services.

area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, giá các loại vật tư, phân bón tăng cao ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, do chủ động thực hiện các giải pháp khắc phục khó khăn kịp thời, hình thành vùng sản xuất tập trung, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật... nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đã đạt nhiều kết quả tích cực.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 (theo giá so sánh năm 2010) ước tính đạt 15.276,5 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm trước. Chia ra: ngành nông nghiệp đạt 14.076,7 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm trước; ngành lâm nghiệp đạt 649 tỷ đồng, tăng 6,8%; ngành thủy sản đạt 550,7 tỷ đồng, tăng 5,9%. Xét về cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: ngành nông nghiệp chiếm 94,2% (trong đó: ngành trồng trọt chiếm 46,6%; ngành chăn nuôi chiếm 47,1%); ngành lâm nghiệp chiếm 3,2% và ngành thủy sản chiếm 2,6%.

Sơ bộ năm 2022, tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh đạt 147,6 nghìn ha, giảm 0,68% (*tương đương giảm 1.013 ha*) so với năm trước. Chia ra, cây hàng năm đạt trên 111 nghìn ha, giảm 0,84% (*tương đương giảm 935 ha*); cây lâu năm đạt gần 36,6 nghìn ha, giảm 0,21% (*tương đương giảm 77 ha*). Diện tích giảm chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, việc áp dụng giải pháp dồn điền đổi thửa thành vùng sản xuất tập trung, gieo cấy giống lúa mới có năng suất cao và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nên giá trị sản phẩm trên 1 ha đất nông nghiệp năm 2022 đạt 123,8 triệu đồng, tăng 5,1% (*tương đương tăng 6 triệu đồng*) so với năm 2021.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 458,2 nghìn tấn, giảm 0,78% so với năm trước. Chia ra, sản lượng lúa đạt 383,2 nghìn tấn, giảm 0,35% so với năm trước (*năng suất lúa bình quân đạt 56,15 tạ/ha*) và ngô đạt gần 75 nghìn tấn, giảm 2,92% (*năng suất ngô bình quân đạt 49,17 tạ/ha*).

Diện tích chè hiện có năm 2022 trên địa bàn tỉnh đạt 22.237 ha, giảm 0,9% so với năm trước. Trong đó, diện tích chè cho thu hoạch đạt 20.889 ha, tăng 1,6%. Năng suất chè bình quân đạt 124,9 tạ/ha, tăng 2,4% (*tương đương tăng 3 tạ/ha*) và sản lượng chè búp tươi đạt gần 261 nghìn tấn, tăng 4% so với năm 2021.

Trong năm 2022, giá nguyên vật liệu chăn nuôi tăng cao nên tổng đàn gia súc có xu hướng giảm. Theo kết quả điều tra 01/01/2022: Số lượng đàn trâu đạt 43,85 nghìn con, giảm 2,85% (*tương đương giảm 1,29 nghìn con*) so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò đạt 49,56 nghìn con, giảm 3,26% (*tương đương giảm 1,67 nghìn con*); đàn lợn đạt 472,37 nghìn con, giảm 10,59% (*tương đương giảm 55,69 nghìn con*); đàn gia cầm đạt 14,19 triệu con, tăng 2,4%. Trong đó, đàn gà đạt gần 13,3 triệu con, tăng 5,58% (*tương đương tăng 703,27 nghìn con*) so với cùng thời điểm năm trước.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2022 đạt 212,23 nghìn tấn, tăng 7,2% so với năm trước. Trong đó, thịt lợn hơi đạt gần 102,3 nghìn tấn, chiếm 48,2% tổng sản lượng và tăng 7,6%; thịt gà đạt 87,2 nghìn tấn, chiếm 41,1% và tăng 6,7% so với năm trước.

Số lượng trang trại: Năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 780 trang trại, tăng 27 trang trại so với năm trước. Chia ra, 752 trang trại chăn nuôi, tăng 24 trang trại; 20 trang trại trồng cây lâu năm, tương đương số trang trại năm trước; 4 trang trại nuôi trồng thủy sản, tăng 2 trang trại và 4 trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp, tăng 01 trang trại.

2. Lâm nghiệp

Trong năm 2022, tổng diện tích rừng hiện có trên địa bàn tỉnh đạt 183,8 nghìn ha, giảm 1,9% so với năm trước. Bao gồm, rừng tự nhiên đạt 76,5 nghìn ha tương đương năm trước và rừng trồng đạt 107,3 nghìn ha, giảm 3,3%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 47,06%.

Công tác trồng rừng và khai thác lâm sản: Tổng diện tích rừng trồng tập trung năm 2022 đạt 4.163,1 ha, giảm 6,89% so với năm trước. Chia ra, diện tích rừng sản xuất đạt 4.029,5 ha, giảm 5,42% và rừng phòng hộ đạt 133,6 ha, giảm 35,14%. Sản lượng gỗ khai thác trong năm đạt 252,1 nghìn m³, tăng 5% so với năm trước.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Trong năm, trên địa bàn xảy ra 04 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng thiệt hại gần 1,14 ha (*01 vụ cháy xảy ra tháng 01/2022 tại xóm Trúc Mai, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai; 01 vụ cháy xảy ra tháng 4/2022 tại xóm 3, xã Cù Vân, huyện Đại Từ; 01 vụ cháy xảy ra tháng 8/2022 tại xóm Trúc Mai xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai; 01 vụ cháy tại xã Phúc Tân, TP Phổ Yên*); 02 vụ phá rừng tại huyện Đồng Hỷ gây thiệt hại 1,65 ha. Bên cạnh đó, đã phát hiện và xử lý 97 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, tịch thu 107,1 m³ gỗ quy tròn các loại và thu nộp ngân sách Nhà nước hơn 640,3 triệu đồng.

3. Thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 đạt 5.956 ha, giảm 1,7% so với năm trước. Trong đó, diện tích nuôi cá đạt 5.838 ha (chiếm 98% tổng diện tích). Xét theo phương thức nuôi: Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến chiếm 73%; nuôi bán thâm canh chiếm 25,4%, còn lại là nuôi theo hình thức thâm canh.

Tính chung cả năm 2022, sản lượng thủy sản thu hoạch đạt 17,3 nghìn tấn, tăng 9,3% so với năm 2021. Chia ra: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 17 nghìn tấn, tăng 9,6%; sản lượng khai thác đạt 295 tấn, giảm 4,1%. Xét theo loại thủy sản: Tôm đạt 100 tấn, giảm 3% so với năm trước; cá đạt gần 16,9 nghìn tấn, tăng 9,6% và thủy sản khác đạt 335 tấn, giảm 0,4% so với năm 2021.



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

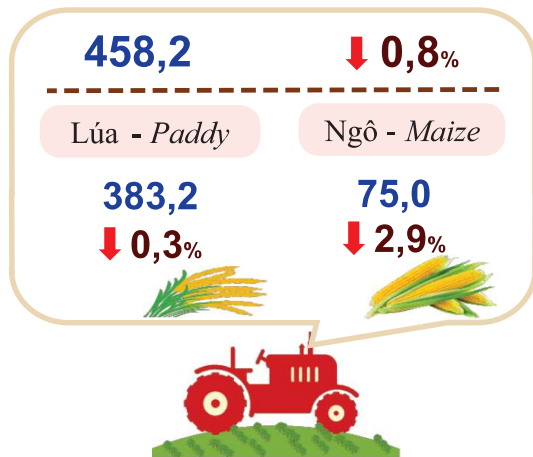
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

2022

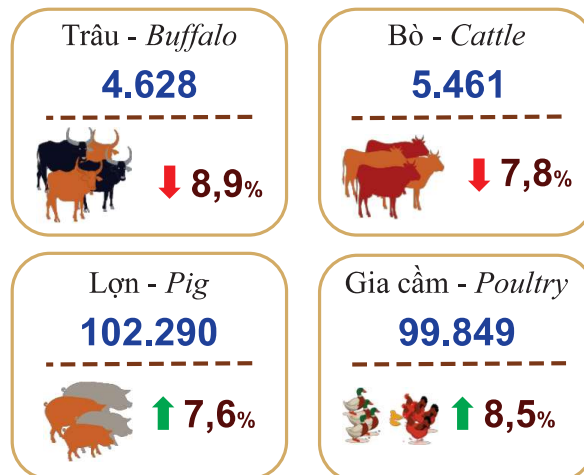
www.cuchongkethainguyen.gso.gov.vn

Nông nghiệp - Agriculture

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals (Nghìn tấn - Thous. tons)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
Living weight (Tấn - Ton)



Lâm nghiệp - Forestry

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest (Ha)



4.163 ↓ 6,9%

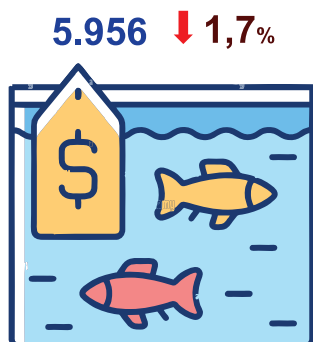
Sản lượng gỗ khai thác
Gross output of wood (Nghìn m³ - Thous.m³)



252,1 ↑ 5,0%

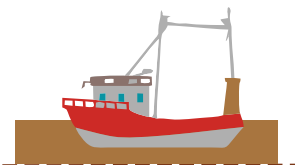
Thủy sản - Fishery

Diện tích nuôi trồng thủy sản
Area of aquaculture fishery (Ha)



Sản lượng khai thác - Catch (Tấn - Ton)

295 ↓ 4,2%



Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture (Tấn - Ton)

17.005 ↑ 9,6%



134 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Gross output of agriculture, forestry and fishing at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2018	21.634,5	20.346,8	674,2	613,6
2019	23.303,1	21.859,7	761,7	681,7
2020	27.799,3	26.229,6	850,6	719,1
2021	29.257,5	27.598,3	916,8	742,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	30.910,0	29.122,4	979,2	808,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	94,05	3,12	2,84
2019	100,00	93,81	3,27	2,93
2020	100,00	94,35	3,06	2,59
2021	100,00	94,33	3,13	2,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	94,22	3,17	2,62

135 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross output of agriculture, forestry and fishing
at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2018	13.029,8	12.164,8	465,5	399,6
2019	13.487,0	12.529,6	509,8	447,7
2020	14.060,1	13.016,9	559,4	483,8
2021	14.660,4	13.532,5	607,7	520,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	15.276,5	14.076,7	649,0	550,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	104,11	103,81	106,42	111,17
2019	103,51	103,00	109,52	112,04
2020	104,25	103,89	109,74	108,07
2021	104,27	103,96	108,63	107,53
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	104,20	104,02	106,80	105,86

136 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Gross output of agriculture, forestry and fishing
at constant 2010 prices by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.029,8	13.487,0	14.060,1	14.660,4	15.276,5
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.974,7	2.053,8	2.154,3	2.244,6	2.342,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	679,9	702,4	735,7	780,6	803,6
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.861,8	1.912,5	2.023,2	2.099,7	2.190,6
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	986,8	1.034,1	1.067,9	1.108,9	1.148,3
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	794,5	847,3	890,5	942,7	994,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.116,3	1.177,2	1.214,6	1.264,5	1.314,2
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.260,6	1.292,1	1.342,0	1.404,6	1.465,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.210,0	2.279,1	2.359,9	2.453,5	2.561,9
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.145,3	2.188,7	2.272,0	2.361,2	2.456,0

137 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2018	12.164,8	5.322,5	5.787,1	1.055,2
2019	12.529,6	5.508,1	5.875,1	1.146,3
2020	13.016,9	5.558,9	6.226,2	1.231,9
2021	13.532,5	5.728,1	6.466,5	1.337,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	14.076,7	5.801,1	6.819,1	1.456,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	103,81	101,80	105,33	105,99
2019	103,00	103,49	101,52	108,64
2020	103,89	100,92	105,98	107,47
2021	103,96	103,04	103,86	108,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	104,02	101,28	105,45	108,87

138

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of agriculture at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2018	20.346,8	10.914,2	8.086,3	1.346,3
2019	21.859,7	12.075,5	8.303,0	1.481,2
2020	26.229,6	12.584,7	12.023,2	1.621,8
2021	27.598,3	12.937,6	12.952,9	1.707,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	29.122,4	13.574,4	13.711,1	1.836,9
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	53,64	39,74	6,62
2019	100,00	55,24	37,98	6,78
2020	100,00	47,98	45,84	6,18
2021	100,00	46,88	46,93	6,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	46,61	47,08	6,31

139 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.164,8	12.529,6	13.016,9	13.532,5	14.076,7
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.899,1	1.966,4	2.054,6	2.137,4	2.229,3
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	659,0	675,7	705,6	749,2	770,9
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.811,9	1.856,3	1.960,4	2.031,4	2.118,1
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	873,9	916,6	940,9	970,9	1.001,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	720,3	770,7	809,5	852,9	898,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.010,1	1.044,1	1.072,3	1.108,5	1.146,9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.138,9	1.166,7	1.208,8	1.262,3	1.314,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.027,6	2.080,3	2.140,9	2.215,7	2.306,6
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.024,0	2.052,8	2.123,8	2.204,1	2.291,1

140 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at current prices
by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
	Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm ^(*) <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ^(**) <i>Perennial Industrial crop</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>								
2018	10.914,2	5.790,7	3.121,7	2.068,1	185,2	5.123,5	797,3	4.307,8
2019	12.075,5	5.899,4	3.105,8	2.175,6	166,3	6.176,1	931,5	5.225,6
2020	12.584,7	6.177,1	3.130,1	2.400,7	172,3	6.407,6	959,7	5.409,7
2021	12.937,6	6.282,4	3.247,3	2.455,1	176,2	6.655,3	916,9	5.626,2
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	13.574,4	6.349,4	3.257,8	2.507,8	173,5	7.225,0	1.060,2	6.041,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
2018	100,00	53,06	28,60	18,95	1,70	46,94	7,31	39,47
2019	100,00	48,85	25,72	18,02	1,38	51,15	7,71	43,27
2020	100,00	49,08	24,87	19,08	1,37	50,92	7,63	42,99
2021	100,00	48,56	25,10	18,98	1,36	51,44	7,09	43,49
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	100,00	46,77	24,00	18,47	1,28	53,23	7,81	44,51

^(*) Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lầy sợi; Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng...

^(**) Cây CN lâu năm: Gôm chè, dừa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê...

141 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at constant 2010 prices
by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>					
			Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm ^(*) <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ^(**) <i>Perennial Industrial crop</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>								
2018	5.322,5	3.988,5	2.336,9	1.280,1	121,1	1.334,0	465,4	867,5
2019	5.508,1	4.045,7	2.320,2	1.344,6	108,5	1.462,4	526,0	911,3
2020	5.558,9	4.094,5	2.301,9	1.409,4	109,7	1.464,4	515,3	931,0
2021	5.728,1	4.164,8	2.310,2	1.492,2	108,5	1.563,3	565,0	955,1
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	5.801,1	4.159,2	2.292,7	1.501,2	106,1	1.641,9	599,5	993,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2018	101,80	101,25	101,10	105,18	92,91	103,45	103,20	104,26
2019	103,49	101,44	99,29	105,04	89,62	109,62	113,02	105,05
2020	100,92	101,20	99,21	104,82	101,16	100,14	97,98	102,17
2021	103,04	101,72	100,36	105,87	98,82	106,75	109,63	102,58
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	101,28	99,86	99,24	100,60	97,82	105,03	106,11	104,03

^(*) Cây CN hàng năm: Gồm cây mía; cây thuốc lá, thuốc lào; cây lấy sợi: Bông, đay, cói;
Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng ...

^(**) Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa..., điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè

142 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at current prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2018	8.086,3	448,0	3.505,3	3.881,7
2019	8.303,0	517,0	2.798,1	4.717,9
2020	12.023,2	811,6	5.610,0	5.328,9
2021	12.952,9	891,3	5.944,6	5.818,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	13.711,1	840,9	6.774,1	5.780,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	5,54	43,35	48,00
2019	100,00	6,23	33,70	56,82
2020	100,00	6,75	46,66	44,32
2021	100,00	6,88	45,89	44,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	6,13	49,41	42,16

143 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2018	5.787,1	187,5	2.628,1	2.804,5
2019	5.875,1	239,3	1.943,7	3.527,0
2020	6.226,2	328,6	1.963,3	3.791,1
2021	6.466,5	360,3	1.690,7	4.268,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	6.819,1	333,7	1.754,8	4.575,5
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	105,33	102,51	104,02	107,02
2019	101,52	127,60	73,96	125,76
2020	105,98	137,32	101,01	107,49
2021	103,86	109,67	86,12	112,58
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	105,45	92,60	103,79	107,20

144

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	96,2	95,0
2019	100,0	100,1
2020	110,0	104,6
2021	117,8	110,6
Sơ bộ - Prel. 2022	123,8	116,0

145 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of product per ha of cultivated land by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	96,2	100,0	110,0	117,8	123,8
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	120,0	128,0	139,6	148,8	154,8
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	99,2	101,3	111,3	116,2	120,9
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	100,7	105,6	114,9	121,1	126,0
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	81,8	85,2	94,3	100,6	105,1
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	63,3	68,3	76,1	88,7	96,2
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	86,5	88,4	98,3	105,9	112,9
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	95,6	98,7	110,2	115,9	120,9
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	113,4	115,7	126,6	131,7	132,8
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	92,2	97,3	101,6	112,2	118,4

146 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	783	689	761	753	780
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	144	133	133	107	112
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	74	54	95	124	130
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	95	89	103	81	96
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	10	8	14	13	12
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	8	8	18	17	15
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	48	40	54	87	89
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	107	95	88	107	105
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	60	53	51	80	86
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	237	209	205	137	135

147 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2022 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	Sản xuất KD tổng hợp <i>Production- business combination</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	780	-	20	752	4	-	4
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	112	-	1	110	-	-	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	130	-	-	130	-	-	-
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	96	-	2	91	2	-	1
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	12	-	-	12	-	-	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	15	-	-	14	-	-	1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	89	-	1	85	2	-	1
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	105	-	-	105	-	-	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	86	-	16	70	-	-	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	135	-	-	135	-	-	-

148 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Planted area of crops

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>
		Ha					
2018	154.068	116.027	87.885	4.483	38.041	15.930	22.027
2019	152.960	114.998	87.032	4.325	37.962	15.458	22.282
2020	151.398	114.065	85.855	3.960	37.333	14.680	22.399
2021	148.622	111.960	84.537	3.820	36.661	13.929	22.445
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	147.609	111.025	83.506	3.593	36.584	13.994	22.237
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2018	98,41	98,49	98,92	92,85	98,19	93,41	101,75
2019	99,28	99,11	99,03	96,48	99,79	97,03	101,16
2020	98,98	99,19	98,65	91,56	98,34	94,97	100,52
2021	98,17	98,16	98,47	96,46	98,20	94,88	100,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	99,32	99,16	98,78	94,05	99,79	100,47	99,08
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2018	100,00	75,31	57,04	2,91	24,69	10,34	14,30
2019	100,00	75,18	56,90	2,83	24,82	10,11	14,57
2020	100,00	75,34	56,71	2,62	24,66	9,70	14,79
2021	100,00	75,33	56,88	2,57	24,67	9,37	15,10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	75,22	56,57	2,43	24,78	9,48	15,06

149 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116.027	114.998	114.065	111.960	111.025
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	10.919	10.836	10.821	10.367	10.218
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	7.241	7.103	6.800	6.151	5.808
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	16.596	16.281	15.863	16.084	16.070
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	11.502	11.504	11.443	11.319	11.371
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	11.746	11.761	11.583	11.638	11.390
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	8.361	8.240	8.078	7.689	7.736
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	10.489	10.314	10.283	10.040	10.012
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	17.930	17.683	17.795	17.367	17.208
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	21.244	21.277	21.399	21.305	21.211

150 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2018	87.885	70.665	17.220	466.296	386.442	79.854
2019	87.032	70.116	16.916	463.921	384.690	79.231
2020	85.855	69.757	16.098	460.174	383.403	76.771
2021	84.537	68.844	15.693	461.814	384.583	77.231
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	83.506	68.257	15.249	458.223	383.243	74.980
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	98,92	99,42	96,94	101,63	101,86	100,55
2019	99,03	99,22	98,23	99,49	99,55	99,22
2020	98,65	99,49	95,16	99,19	99,67	96,90
2021	98,47	98,69	97,48	100,36	100,31	100,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,78	99,15	97,17	99,22	99,65	97,08
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	80,41	19,59	100,00	82,87	17,13
2019	100,00	80,56	19,44	100,00	82,92	17,08
2020	100,00	81,25	18,75	100,00	83,32	16,68
2021	100,00	81,44	18,56	100,00	83,28	16,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	81,74	18,26	100,00	83,64	16,36

151 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	87.885	87.032	85.855	84.537	83.506
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	7.815	7.884	7.816	7.456	7.373
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	5.065	4.920	4.689	4.448	4.113
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	11.318	10.891	10.746	10.649	10.409
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	9.737	9.734	9.724	9.666	9.631
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	10.107	10.090	9.840	9.752	9.616
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	7.185	7.098	6.836	6.648	6.598
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	8.777	8.740	8.677	8.619	8.583
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	12.877	12.824	12.737	12.642	12.534
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	15.004	14.851	14.790	14.658	14.649

152 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	466.296	463.921	460.174	461.814	458.223
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	42.146	42.467	41.974	40.728	40.699
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	23.990	23.897	23.513	23.211	21.613
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	60.903	59.356	58.815	58.898	57.649
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	50.819	51.537	51.562	51.171	51.661
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	52.350	52.399	52.361	52.850	52.272
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	38.022	37.277	35.116	35.407	35.883
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	46.141	46.468	46.920	47.382	47.217
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	72.941	71.769	71.334	72.694	71.971
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	78.984	78.751	78.579	79.473	79.259

153 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	366,1	359,4	351,8	349,0	343,0
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	126,4	124,3	120,5	114,9	113,4
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	352,6	343,1	331,2	319,7	293,8
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	313,0	301,2	298,0	298,2	289,6
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	571,6	576,3	573,0	563,4	564,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	771,9	768,4	761,7	762,2	749,0
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	373,7	363,5	339,3	338,8	340,7
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	501,5	501,7	502,9	503,3	498,5
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	427,0	416,6	409,6	413,0	405,4
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	505,7	500,3	486,2	485,1	478,7

154 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ngìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2018	70,67	30,11	-	40,56
2019	70,12	29,95	-	40,17
2020	69,76	29,85	-	39,91
2021	68,84	29,40	-	39,45
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	68,26	29,30	-	38,96
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	99,42	99,42	-	99,42
2019	99,22	99,47	-	99,04
2020	99,49	99,69	-	99,34
2021	98,69	98,48	-	98,85
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,15	99,68	-	98,75
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	42,60	-	57,40
2019	100,00	42,71	-	57,29
2020	100,00	42,79	-	57,21
2021	100,00	42,70	-	57,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	42,93	-	57,07

155 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2018	54,69	56,87	-	53,07
2019	54,86	56,10	-	53,94
2020	54,96	55,15	-	54,83
2021	55,86	56,87	-	55,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	56,15	56,88	-	55,60
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	102,46	102,20	-	102,66
2019	100,33	98,65	-	101,65
2020	100,18	98,29	-	101,64
2021	101,64	103,13	-	100,52
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,51	100,01	-	100,89

156 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ngìn tấn - <i>Thous.tons</i>				
2018	386,4	171,2	-	215,2
2019	384,7	168,0	-	216,7
2020	383,4	164,6	-	218,8
2021	384,6	167,2	-	217,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	383,2	166,7	-	216,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	101,86	101,61	-	102,06
2019	99,55	98,13	-	100,68
2020	99,67	97,98	-	100,97
2021	100,31	101,56	-	99,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,65	99,68	-	99,63
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	44,31	-	55,69
2019	100,00	43,67	-	56,33
2020	100,00	42,94	-	57,06
2021	100,00	43,47	-	56,53
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	43,49	-	56,51

157 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	70.665	70.116	69.757	68.844	68.257
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	6.289	6.276	6.255	6.055	5.967
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	3.847	3.706	3.582	3.431	3.195
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	9.682	9.681	9.632	9.516	9.343
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	8.761	8.780	8.775	8.770	8.766
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	4.835	4.721	4.900	4.836	4.859
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	6.060	5.938	5.794	5.620	5.624
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	6.587	6.588	6.517	6.496	6.448
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	12.331	12.214	12.117	12.017	11.920
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	12.273	12.212	12.185	12.104	12.135

158 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54,69	54,86	54,96	55,86	56,15
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	54,69	54,49	54,03	54,77	55,44
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	49,41	50,83	52,16	54,36	54,54
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	55,47	55,72	55,80	56,46	56,44
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	53,24	53,99	53,93	53,66	54,45
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	53,24	53,34	54,56	55,35	55,43
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	54,66	54,36	52,70	54,74	56,11
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	54,73	55,41	56,32	56,78	57,37
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	57,32	56,68	56,76	58,13	58,03
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	54,67	54,95	55,07	55,95	55,72

159 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	386.442	384.690	383.403	384.583	383.243
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	34.393	34.200	33.798	33.163	33.080
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	19.007	18.838	18.684	18.652	17.426
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	53.704	53.941	53.745	53.724	52.731
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	46.643	47.403	47.321	47.058	47.733
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	25.743	25.182	26.734	26.767	26.934
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	33.125	32.278	30.536	30.765	31.557
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	36.051	36.506	36.707	36.885	36.992
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	70.679	69.234	68.775	69.851	69.176
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	67.097	67.108	67.103	67.718	67.615

160 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	30.106	29.946	29.852	29.397	29.302
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.631	2.631	2.614	2.563	2.501
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.500	1.463	1.411	1.317	1.189
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	4.440	4.432	4.425	4.380	4.303
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.008	4.026	4.024	4.024	4.021
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.626	1.581	1.750	1.664	1.702
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	2.679	2.668	2.604	2.510	2.522
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	2.619	2.591	2.562	2.527	2.632
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	5.721	5.709	5.608	5.574	5.532
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	4.882	4.845	4.854	4.839	4.901

161 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	56,87	56,10	55,15	56,87	56,88
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	54,99	55,30	54,43	55,13	55,18
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	51,70	52,09	50,04	55,14	55,27
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	56,48	56,88	55,55	56,93	56,35
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	55,03	55,05	54,45	55,83	56,07
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	54,39	54,41	56,63	56,32	56,56
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	59,31	57,55	53,12	56,15	57,27
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	58,14	57,25	56,04	57,93	57,82
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	59,42	57,57	57,49	59,58	59,14
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	57,15	55,33	54,60	55,98	56,11

162 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	171.215	168.009	164.623	167.194	166.664
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	14.467	14.550	14.228	14.130	13.801
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	7.755	7.621	7.060	7.262	6.572
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	25.076	25.207	24.580	24.936	24.245
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	22.058	22.162	21.909	22.467	22.545
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	8.844	8.602	9.910	9.372	9.626
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	15.890	15.355	13.833	14.094	14.446
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	15.228	14.834	14.357	14.637	15.216
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	33.995	32.869	32.242	33.210	32.714
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	27.902	26.809	26.504	27.086	27.499

163 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	40.559	40.170	39.905	39.447	38.955
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3.658	3.645	3.641	3.492	3.466
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2.347	2.243	2.171	2.114	2.006
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	5.242	5.249	5.207	5.136	5.040
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.753	4.754	4.751	4.746	4.745
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	3.209	3.140	3.150	3.172	3.157
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	3.381	3.270	3.190	3.110	3.102
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.968	3.997	3.955	3.969	3.817
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	6.610	6.505	6.509	6.443	6.388
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	7.391	7.367	7.331	7.265	7.235

164 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53,07	53,94	54,83	55,11	55,60
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	54,47	53,91	53,75	54,50	55,62
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	47,94	50,01	53,54	53,88	54,11
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	54,61	54,74	56,01	56,05	56,52
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	51,73	53,09	53,49	51,81	53,08
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	52,66	52,80	53,41	54,84	54,82
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	50,98	51,75	52,36	53,60	55,17
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	52,48	54,22	56,51	56,05	57,05
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	55,50	55,90	56,13	56,87	57,08
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	53,03	54,70	55,38	55,93	55,45

165 Sản lượng lúa mùa

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	215.227	216.681	218.780	217.389	216.579
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	19.926	19.650	19.570	19.033	19.279
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	11.252	11.217	11.624	11.390	10.854
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	28.628	28.734	29.165	28.788	28.486
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	24.585	25.241	25.412	24.591	25.188
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	16.899	16.580	16.824	17.395	17.307
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	17.235	16.923	16.703	16.671	17.111
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	20.823	21.672	22.350	22.248	21.776
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	36.684	36.365	36.533	36.641	36.462
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	39.195	40.299	40.599	40.632	40.116

166 Diện tích ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.220	16.916	16.098	15.693	15.249
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.526	1.608	1.561	1.401	1.406
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.218	1.214	1.107	1.017	918
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.636	1.210	1.114	1.133	1.066
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	976	954	949	896	866
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	5.272	5.369	4.940	4.916	4.758
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.125	1.160	1.042	1.028	973
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	2.190	2.152	2.160	2.123	2.135
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	546	610	620	625	614
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.731	2.639	2.605	2.554	2.513

167 Năng suất ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	46,37	46,84	47,69	49,21	49,17
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	50,81	51,41	52,38	54,00	54,19
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	40,91	41,67	43,62	44,83	45,63
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	44,00	44,75	45,51	45,67	46,12
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	42,79	43,33	44,69	45,90	45,38
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	50,47	50,69	51,88	53,06	53,26
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	43,53	43,09	43,95	45,16	44,44
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	46,07	46,29	47,28	49,44	47,89
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	41,43	41,56	41,27	45,49	45,49
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	43,53	44,12	44,05	46,03	46,33

168 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	79.854	79.231	76.771	77.231	74.980
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	7.753	8.267	8.176	7.565	7.619
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	4.983	5.059	4.829	4.559	4.187
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	7.199	5.415	5.070	5.174	4.918
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.176	4.134	4.241	4.113	3.928
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	26.607	27.217	25.627	26.083	25.338
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	4.897	4.999	4.580	4.642	4.326
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	10.090	9.962	10.213	10.497	10.225
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.262	2.535	2.559	2.843	2.795
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	11.887	11.643	11.476	11.755	11.644

169 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.644	3.499	3.231	2.906	2.717
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	228	182	158	118	78
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	253	250	246	219	231
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.215	1.184	1.025	922	881
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	176	192	195	155	139
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	56	71	34	45	29
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	187	175	169	141	110
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	124	78	63	55	51
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	357	322	307	276	244
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.048	1.045	1.034	975	955

170 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	66,17	66,96	68,00	68,01	70,20
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	62,81	63,13	65,70	64,31	66,37
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	66,09	67,80	67,11	66,22	67,74
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	68,02	68,00	68,90	68,24	69,53
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	56,42	56,72	56,77	57,86	59,24
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	54,29	53,24	53,53	56,07	58,83
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	63,05	62,74	65,03	65,03	68,80
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	59,68	60,13	60,63	64,25	64,82
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	73,73	74,10	74,20	71,86	73,29
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	65,80	68,08	69,36	70,37	73,33

171 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.113	23.429	21.971	19.764	19.075
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.432	1.149	1.038	759	516
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.672	1.695	1.651	1.450	1.566
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	8.265	8.051	7.062	6.292	6.124
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	993	1.089	1.107	897	824
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	304	378	182	252	172
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.179	1.098	1.099	917	753
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	740	469	382	353	330
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.632	2.386	2.278	1.983	1.789
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	6.896	7.114	7.172	6.861	7.002

172 Diện tích sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.516	2.079	1.854	1.512	1.391
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	48	36	62	60	66
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	103	102	102	19	45
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	501	481	449	398	371
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	236	187	188	128	135
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	303	101	40	31	21
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	138	86	71	51	32
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	163	136	101	86	84
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	269	224	211	212	206
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	755	726	630	528	431

173 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	150,04	153,43	155,23	166,18	164,41
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	149,79	153,06	154,22	163,01	164,91
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	148,74	151,27	149,30	152,04	164,38
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	144,99	145,68	152,00	167,00	164,38
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	151,78	151,76	154,30	160,01	164,38
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	161,82	161,49	161,65	170,07	164,38
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	141,38	142,67	141,51	150,04	164,38
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	155,34	155,00	155,35	165,01	164,38
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	154,94	150,80	155,22	164,80	164,40
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	147,02	160,00	160,00	170,01	164,38

174 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	37.751	31.899	28.780	25.119	22.863
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	719	551	960	984	1.090
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.532	1.543	1.515	290	743
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	7.264	7.007	6.825	6.647	6.094
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	3.582	2.838	2.905	2.040	2.227
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	4.903	1.631	642	520	348
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.951	1.227	1.005	767	521
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	2.532	2.108	1.568	1.411	1.378
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	4.168	3.378	3.272	3.486	3.383
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	11.100	11.616	10.087	8.973	7.078

175 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Area (Ha)	20.886	21.752	22.596	22.456	22.683
Mía - <i>Sugar-cane</i>	166	164	149	114	111
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	26	42	15	17	20
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.291	4.113	3.792	3.688	3.462
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cây lạc - <i>Groundnut</i>	3.516	3.383	3.156	3.154	3.021
Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	722	679	576	450	384
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>	14.980	15.253	16.085	16.203	16.328
- Rau - <i>Vegetables</i>	13.664	13.931	14.730	14.849	15.202
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.115	1.085	1.104	1.101	888
- Hoa - <i>Flowers</i>	201	237	251	253	238
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.423	2.180	2.555	2.434	2.763
Năng suất (Tạ/ha) Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	549,76	556,77	562,82	566,43	555,96
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	21,15	20,95	22,00	22,35	20,41
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	17,40	17,24	17,43	17,82	19,36
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cây lạc - <i>Groundnut</i>	17,81	17,60	17,80	18,30	20,14
Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	16,22	16,29	16,60	16,58	15,18
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
- Rau - <i>Vegetables</i>	172,18	175,55	177,47	180,42	186,41
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	13,43	13,64	13,83	14,33	14,42
- Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

175 (Tiếp theo) Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

(Cont.) *Planted area, yield and production
of some annual crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	9.126	9.131	8.386	6.463	6.172
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	55	88	33	38	41
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	7.467	7.093	6.611	6.573	6.703
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Cây lạc - <i>Groundnut</i>	6.263	5.953	5.619	5.772	6.084
- Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	1.171	1.106	956	746	583
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
- Rau (chưa bao gồm nấm tươi) - <i>Vegetables</i>	235.271	244.564	261.411	267.913	283.367
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.497	1.480	1.527	1.578	1.280
- Nấm tươi - <i>Fresh mushrooms</i>	-	-	-	-	-
- Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	9.126	9.131	8.386	6.463	6.172

176 Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.483	4.325	3.960	3.820	3.593
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	227	178	141	104	114
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	460	393	312	248	210
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	713	749	598	655	616
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	154	156	168	147	149
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	266	269	248	202	214
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	189	162	162	156	115
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	584	505	393	416	375
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	236	220	214	199	194
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.654	1.693	1.724	1.694	1.605

177 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	166	164	149	114	111
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	11	9	11	7	12
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	-	-	2	-	-
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	2	-	5	5	4
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	6	17	14	13	12
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	46	62	49	36	35
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	12	1	-	-	2
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	24	12	9	4	5
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	60	60	55	45	36
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	5	3	4	4	6

178 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.126	9.131	8.386	6.463	6.172
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	591	514	627	385	672
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	-	-	83	-	-
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	112	-	258	263	244
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	303	921	755	735	644
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2.775	3.652	2.789	2.016	1.960
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	689	44	-	23	83
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.311	655	498	249	253
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	3.057	3.159	3.144	2.543	1.973
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	288	186	232	249	343

179 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.516	3.383	3.156	3.154	3.021
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	151	121	95	72	74
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	305	283	271	237	198
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	610	618	460	538	541
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	116	118	124	114	116
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	103	87	106	84	91
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	141	118	123	133	104
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	487	441	345	394	364
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	160	156	154	148	156
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.443	1.441	1.478	1.434	1.378

180 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.263	5.953	5.619	5.772	6.084
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	271	207	165	127	148
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	469	441	423	393	378
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	963	999	738	910	1.021
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	175	186	196	200	210
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	131	126	155	139	161
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	225	195	207	244	210
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	812	742	588	690	715
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	286	283	282	274	315
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.931	2.774	2.865	2.795	2.925

181 Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
1. Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Na - Custard apple	...	754	740	855	970
Dứa - Coconuts	198	205	192	149	142
Xoài - Mango	433	425	381	338	334
Cam, quýt... - Orange, mandarin... (*)	2.246	2.670	2.776	2.796	2.902
Chuối - Banana	1.868	1.930	1.755	1.709	1.680
Nhãn - Longan	1.835	1.724	1.714	1.652	1.673
Vải - Litchi	2.193	1.697	1.421	1.226	1.197
Chè - Tea	22.027	22.282	22.456	22.445	22.237
2. Diện tích thu hoạch - Gathering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Na - Custard apple	...	647	649	640	741
Dứa - Coconuts	180	189	174	138	133
Xoài - Mango	376	378	329	302	300
Cam, quýt... - Orange, mandarin...	1.338	2.004	2.058	2.180	2.378
Chuối - Banana	1.678	1.711	1.602	1.548	1.577
Nhãn - Longan	1.659	1.457	1.462	1.485	1.542
Vải - Litchi	2.164	1.637	1.377	1.191	1.177
Chè - Tea	19.683	20.082	19.812	20.564	20.889
3. Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Na - Custard apple	...	6.179	6.235	6.960	7.381
Dứa - Coconuts	1.779	1.882	1.735	1.742	19.837
Xoài - Mango	1.244	1.341	1.361	1.636	1.628
Cam, quýt... - Orange, mandarin...	12.111	19.276	21.287	20.779	23.973
Chuối - Banana	26.051	27.206	25.340	24.357	26.134
Nhãn - Longan	6.771	6.525	6.689	9.208	10.622
Vải - Litchi	9.314	7.048	5.755	6.166	7.039
Chè búp tươi - Tea (fress)	230.903	239.245	244.432	250.732	260.857

(*) Bao gồm cam, quýt, chanh, bưởi.

182 Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	38.041	37.962	37.333	36.661	36.584
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3.246	2.855	2.791	2.678	2.735
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.693	1.677	1.199	961	951
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	4.067	4.334	4.366	4.329	4.132
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.106	4.097	4.160	4.130	4.111
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2.601	2.716	2.877	2.846	2.951
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	5.471	5.224	4.916	4.600	4.631
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	5.440	5.606	5.604	5.606	5.642
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	8.574	8.587	8.550	8.677	8.577
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.845	2.866	2.870	2.835	2.853

183 Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.027	22.282	22.456	22.445	22.237
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.607	1.545	1.531	1.492	1.492
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	660	654	628	448	434
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.654	1.689	1.687	1.677	1.528
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	2.607	2.647	2.695	2.694	2.689
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.245	1.265	1.305	1.315	1.300
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	4.053	4.090	4.082	4.194	4.136
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.601	3.796	3.846	3.856	3.891
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	6.337	6.342	6.433	6.602	6.598
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	264	253	249	167	168

184 Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	19.683	20.082	19.812	20.564	20.889
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.497	1.486	1.465	1.436	1.436
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	657	535	570	415	403
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.601	1.580	1.564	1.553	1.468
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	2.266	2.301	2.391	2.417	2.513
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.132	1.182	1.168	1.215	1.205
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	3.531	3.704	3.402	3.800	3.811
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.111	3.204	3.249	3.461	3.676
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	5.655	5.842	5.760	6.105	6.213
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	233	249	243	162	163

185 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fresh tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	230.903	239.245	244.432	250.732	260.857
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	21.802	22.006	22.153	22.184	22.917
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	7.323	6.048	6.443	5.063	5.030
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	17.530	17.532	17.979	18.623	19.935
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	25.036	25.775	27.725	28.372	29.736
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	10.361	11.938	12.734	13.312	13.711
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	41.030	43.424	41.204	44.264	45.013
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	38.055	40.220	41.832	43.179	44.803
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	67.282	69.588	71.648	73.711	77.781
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.484	2.714	2.714	2.025	1.930

186 Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15.930	15.458	14.680	13.929	13.994
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.639	1.206	1.149	1.072	1.128
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.039	1.023	567	509	509
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	2.374	2.575	2.610	2.564	2.511
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.492	1.447	1.461	1.434	1.419
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.344	1.451	1.571	1.517	1.625
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.408	1.123	880	404	474
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.833	1.793	1.733	1.715	1.710
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.221	2.228	2.100	2.059	1.945
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.581	2.610	2.609	2.655	2.672

187 Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.193	1.697	1.421	1.226	1.197
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	237	105	88	76	76
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	170	163	77	58	57
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	223	162	130	130	122
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	97	94	94	89	86
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	36	43	40	37	33
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	266	93	93	13	14
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	342	275	209	155	148
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	270	249	223	204	199
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	554	513	467	465	462

188 Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.164	1.637	1.377	1.191	1.177
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	237	103	81	73	71
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	164	163	77	58	57
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	219	144	108	114	121
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	97	94	94	89	86
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	27	26	34	35	33
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	261	92	92	12	14
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	342	275	209	155	148
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	265	228	215	193	189
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	554	513	467	462	458

189 Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.314	7.048	5.755	6.166	7.039
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.018	423	321	380	417
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	658	655	300	298	327
Thành phố Phủ Yên - <i>Pho Yen city</i>	898	589	430	589	746
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	436	402	390	461	505
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	105	102	132	182	200
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.109	393	380	262	91
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.623	1.348	992	801	879
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.114	956	873	1.001	1.198
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.353	2.180	1.937	2.192	2.676

190 Chăn nuôi

Livestock

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng (Nghìn con) Number heads (Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	50,95	45,95	44,44	45,14	43,85
Bò - <i>Cattles</i>	41,53	42,85	46,27	51,23	49,56
Lợn - <i>Pig</i>	706,21	429,62	591,81	528,33	472,37
Ngựa - <i>Horse</i>	0,99	0,82	1,07	1,08	0,95
Dê - <i>Goat</i>	41,83	21,98	19,12	19,05	24,23
Gia cầm - <i>Poultry</i>	13.510	14.303	15.002	13.857	14.190
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	11.767	12.915	14.120	12.595	13.298
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.240	1.388	976	1.009	654
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.512	4.869	5.248	5.081	4.628
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	2.713	3.153	5.976	5.922	5.461
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	99.830	83.646	84.307	95.054	102.290
Thịt gia cầm giết, bán <i>Living weight of livestock</i>	44.627	46.071	52.145	91.987	99.849
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	33.874	44.065	48.312	81.729	87.222
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	396.941	457.672	424.560	305.885	262.163
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) <i>Honey (Ton)</i>	235	236	286	300	303
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	2	-	0,56

191 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	50,95	45,95	44,44	45,14	43,85
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3,40	3,02	2,70	2,82	2,69
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2,49	2,23	2,65	2,76	2,77
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	9,04	8,32	9,37	8,89	6,80
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	5,40	4,27	3,97	4,03	4,51
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	5,62	5,64	4,70	4,64	4,84
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	4,50	3,68	3,37	3,97	4,11
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	5,05	4,35	3,68	4,28	4,36
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	6,98	6,63	6,65	7,43	7,72
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	8,47	7,83	7,36	6,31	6,06

192 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41,53	42,85	46,27	51,23	49,56
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2,70	2,73	3,25	3,67	2,88
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1,40	1,48	1,67	2,11	2,06
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	9,38	9,62	10,83	11,42	10,57
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4,75	3,60	3,63	3,62	3,72
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2,92	3,01	3,36	3,97	4,10
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1,22	1,47	1,45	1,89	1,97
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1,68	1,93	2,50	2,85	2,67
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1,36	1,20	1,23	1,38	1,29
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	16,12	17,83	18,35	20,33	20,30

193 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	706,21	429,62	591,81	528,33	472,37
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	84,63	51,92	73,67	43,95	28,54
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	36,86	22,58	31,01	23,32	26,92
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	166,61	101,55	143,11	146,56	126,50
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	45,19	25,92	36,68	32,36	22,45
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	34,95	21,13	29,83	13,16	14,76
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	54,43	32,81	42,37	36,01	38,67
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	57,19	35,83	42,16	31,40	32,05
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	83,94	48,90	70,02	56,50	62,41
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	142,41	88,98	122,95	145,07	120,08

194 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.510	14.303	15.002	13.857	14.190
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.974	2.205	2.355	1.873	1.600
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	983	1.058	1.091	1.135	1.186
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	2.098	1.893	2.034	1.743	1.459
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	774	788	796	667	655
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	648	663	686	692	797
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.040	1.117	1.124	1.403	1.514
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.590	1.757	1.943	1.725	1.568
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.634	1.730	1.693	1.696	1.760
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.769	3.091	3.278	2.923	3.652

195 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of chickens at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.767	12.915	14.120	12.595	13.298
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.839	2.061	2.345	1.811	1.510
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	906	979	1.036	1.103	1.162
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.550	1.723	1.916	1.499	1.368
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	653	668	716	614	605
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	585	597	643	652	746
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	951	1.020	1.062	1.269	1.398
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.495	1.662	1.876	1.654	1.522
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.369	1.490	1.528	1.422	1.578
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.419	2.715	2.999	2.569	3.410

196 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goats at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41.827	21.981	19.120	19.050	24.229
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	299	397	374	380	343
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	98	42	87	80	25
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	199	122	188	185	151
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	14.748	6.457	5.168	5.160	6.784
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	5.980	4.507	3.104	3.102	4.503
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	7.029	3.506	4.007	3.950	4.384
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	4.149	2.729	2.016	2.020	3.211
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	7.862	3.091	3.013	3.013	3.943
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.463	1.130	1.163	1.160	885

197 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	988	821	1.070	1.075	946
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	10	8	10	11	11
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	28	23	16	17	18
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	36	30	59	60	14
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	329	274	214	212	98
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	79	66	157	159	102
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	5	4	22	23	81
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	76	63	57	58	51
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	165	137	124	122	104
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	260	216	411	413	467

198 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.512	4.869	5.248	5.081	4.628
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	241	333	357	345	315
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	236	306	324	320	305
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	454	620	675	610	502
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	610	933	983	900	830
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	388	504	540	540	501
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	463	651	697	680	620
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	170	245	271	270	250
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	747	983	1.077	1.050	950
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	203	294	324	366	355

199 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.713	3.153	5.976	5.922	5.461
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	174	200	366	340	310
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	251	287	452	460	425
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	359	410	853	850	766
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	387	440	858	880	805
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	209	271	492	490	470
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	187	250	456	450	430
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	330	376	702	700	630
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	282	302	558	550	505
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	534	617	1.239	1.202	1.120

200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	99.830	83.646	84.307	95.054	102.290
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	15.249	10.815	10.985	12.597	12.920
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	6.290	4.726	4.797	5.081	5.670
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	22.535	20.782	20.788	26.010	28.695
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	5.565	4.625	4.759	4.890	5.350
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	4.625	3.882	3.907	3.910	4.325
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	6.637	5.893	5.915	6.420	7.118
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	7.308	6.414	6.473	6.887	7.530
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	11.579	9.578	9.586	10.079	11.100
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	20.042	16.931	17.097	19.180	19.582

201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of poultry at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	44.627	46.071	52.145	91.987	99.849
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	10.293	11.914	13.660	22.913	24.178
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2.680	3.103	3.490	6.512	6.955
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	6.540	7.358	8.116	14.172	14.788
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.238	1.995	2.124	4.088	4.521
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.208	1.639	1.746	3.597	4.276
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	2.619	2.978	3.220	6.036	6.993
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	4.349	3.782	4.347	7.911	8.551
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	4.448	4.655	5.312	9.177	10.499
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	11.253	8.647	10.132	17.581	19.088

202 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	674,16	61,83	491,39	2,85	118,09
2019	761,69	57,32	556,71	3,05	144,61
2020	850,60	70,19	590,19	3,96	186,26
2021	916,82	68,91	657,31	4,14	186,46
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	979,18	71,82	704,40	4,50	198,47
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	9,17	72,89	0,42	17,52
2019	100,00	7,52	73,09	0,40	18,99
2020	100,00	8,25	69,39	0,47	21,90
2021	100,00	7,52	71,69	0,45	20,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	7,33	71,94	0,46	20,27

203 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of forestry at current prices by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	674,16	761,69	850,60	916,82	979,18
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	53,99	67,15	83,11	90,76	96,55
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	7,41	13,15	16,50	17,87	19,15
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	17,21	21,08	26,57	28,36	29,47
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	119,89	126,40	138,93	147,56	159,99
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	91,88	96,74	103,16	111,57	120,32
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	116,97	154,23	167,41	183,18	188,59
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	151,48	159,74	171,90	183,30	197,54
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	86,82	92,38	105,91	114,68	123,93
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	28,50	30,82	37,11	39,55	43,64
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	8,01	8,82	9,77	9,90	9,86
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1,10	1,73	1,94	1,95	1,96
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	2,55	2,77	3,12	3,09	3,01
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	17,78	16,59	16,33	16,09	16,34
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	13,63	12,70	12,13	12,17	12,29
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	17,35	20,25	19,68	19,98	19,26
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	22,47	20,97	20,21	19,99	20,17
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	12,88	12,13	12,45	12,51	12,66
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	4,23	4,05	4,36	4,31	4,46

204 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	465,49	43,88	338,55	1,94	81,12
2019	509,81	39,70	377,67	2,01	90,43
2020	559,44	48,40	399,07	2,49	109,49
2021	607,69	47,51	447,97	2,60	109,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	649,01	47,32	484,07	2,73	114,89
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2018	106,42	90,68	109,94	101,14	102,46
2019	109,52	90,47	111,56	103,19	111,48
2020	109,74	121,91	105,66	123,93	121,08
2021	108,63	98,18	112,25	104,45	100,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	106,80	99,59	108,06	105,00	104,82

205 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	465,49	509,81	559,44	607,69	649,01
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	37,19	37,38	44,05	52,47	60,18
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	5,09	8,92	10,96	11,96	12,41
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	11,63	13,80	17,22	18,52	19,38
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	83,89	85,75	92,98	99,84	107,04
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	64,15	65,79	69,07	75,47	81,05
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	75,31	98,61	105,28	115,81	124,90
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	107,19	109,47	115,98	124,45	132,72
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	60,22	61,95	70,03	76,66	82,21
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	20,63	21,45	25,45	27,27	29,12
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,20	106,42	109,74	108,63	106,80
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	100,48	117,86	119,10	109,98	104,28
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	75,50	175,17	122,83	109,09	103,81
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	117,53	118,72	124,76	107,58	104,62
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	86,62	102,22	108,43	107,38	107,21
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	84,19	102,55	104,99	109,26	107,39
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	115,70	130,95	106,76	110,01	107,85
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	139,04	102,13	105,95	107,30	106,65
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	109,94	102,88	113,04	109,47	107,23
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	152,05	103,96	118,64	107,17	106,76

206 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by types of forest

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2018	187.364,4	76.486,2	110.878,2	46,50
2019	187.454,0	76.487,2	110.966,8	46,30
2020	187.454,0	76.481,0	110.973,0	47,60
2021	187.454,0	76.481,0	110.973,0	46,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	183.813,0	76.481,0	107.332,0	47,06
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	100,23	100,00	100,40	-
2019	100,05	100,00	100,08	-
2020	100,00	99,99	100,01	-
2021	100,00	100,00	100,00	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	98,06	100,00	96,72	-

207 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Current area of forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	187.364,4	187.454,0	187.454,0	187.454,0	183.813,0
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3.784,1	3.784,0	3.784,0	3.784,0	3.735,0
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2.422,4	2.422,4	2.422,4	2.422,4	2.317,0
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	6.389,7	6.389,7	6.389,7	6.389,7	6.325,0
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	35.898,7	35.898,7	35.898,7	35.898,7	35.286,0
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	61.459,6	61.549,2	61.549,2	61.549,2	60.530,0
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	16.754,5	16.754,5	16.754,5	16.754,5	16.688,0
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	23.294,0	23.294,0	23.294,0	23.294,0	23.390,0
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	31.725,1	31.725,1	31.725,1	31.725,1	30.125,0
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	5.636,4	5.636,4	5.636,4	5.636,4	5.417,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,23	100,05	100,00	100,00	98,06
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	137,45	100,00	100,00	100,00	98,71
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	104,22	100,00	100,00	100,00	95,65
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	100,87	100,00	100,00	100,00	98,99
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,53	100,00	100,00	100,00	98,29
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,10	100,15	100,00	100,00	98,34
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	97,42	100,00	100,00	100,00	99,60
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	97,24	100,00	100,00	100,00	100,41
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	100,56	100,00	100,00	100,00	94,96
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	98,83	100,00	100,00	100,00	96,11

Ghi chú: Số liệu tổng diện tích rừng hiện có toàn tỉnh năm 2019 theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019. Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020. Số liệu năm 2021 theo Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2022 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2021.

208 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2018	5.946	5.373	476	98
2019	5.396	4.990	406	-
2020	4.721	4.274	447	-
2021	4.471	4.260	206	5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	4.163	4.030	134	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	80,44	76,42	131,71	-
2019	90,75	92,88	85,34	-
2020	87,50	85,65	110,15	-
2021	94,71	99,67	46,09	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	93,11	94,58	64,86	-

209 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of new concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2018	5.946	3.571	2.374	-
2019	5.396	2.554	2.842	-
2020	4.721	1.597	3.124	-
2021	4.471	1.095	3.377	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	4.163	788	3.376	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	80,44	73,48	93,81	-
2019	90,75	71,51	119,69	-
2020	87,50	62,53	109,93	-
2021	94,71	68,55	108,08	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	93,11	71,94	99,97	-

210 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of new concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.946	5.396	4.721	4.471	4.163
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	49	12	110	26	76
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	71	70	70	40	101
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	204	128	365	126	130
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.523	1.599	1.050	1.094	1.241
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.180	780	502	901	579
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	839	874	848	693	492
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.292	1.220	1.157	940	702
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	340	389	416	476	671
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	447	325	203	174	170
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	80,44	90,75	87,50	94,71	93,11
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	52,96	24,38	916,67	23,55	294,79
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	59,49	98,59	100,00	57,14	252,25
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	80,71	62,79	285,16	34,41	103,50
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	101,13	104,98	65,69	104,22	113,41
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	63,54	66,09	64,36	179,57	64,25
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	83,03	104,08	97,06	81,77	71,02
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	91,31	94,40	94,84	81,24	74,72
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	46,53	114,38	107,08	114,50	140,79
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	109,83	72,71	62,46	85,76	97,65

211 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2018	7.729,2	1.278,0	6.451,2	-
2019	7.014,5	1.096,7	5.917,9	-
2020	6.137,5	1.135,0	5.002,5	-
2021	5.812,6	1.094,7	4.717,9	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	5.412,0	787,5	4.624,5	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	80,44	96,60	77,86	-
2019	90,75	85,81	91,73	-
2020	87,50	103,49	84,53	-
2021	94,71	96,45	94,31	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	93,11	71,94	98,02	-

212 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	155.904	173.870	192.300	240.015	252.120
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	41.132	47.174	52.974	48.188	77.070
Cùi - <i>Firewood</i>	Ster	262.512	265.582	268.500	263.098	258.076
Luồng, vầu, tre <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	1.961	2.330	2.709	2.959	2.992
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	570	730	918	1.045	1.120
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.645	1.650	1.732	1.626	1.580
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper materials outside wood</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	575	586	732	736	810
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	6	7	8	8	8

213 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of fishing at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ thủy sản <i>Aquaculture-services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2018	613,6	11,1	602,5
2019	681,7	13,3	668,4
2020	719,1	15,9	703,2
2021	742,4	17,9	724,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	808,4	19,1	789,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2018	100,00	1,81	98,19
2019	100,00	1,95	98,05
2020	100,00	2,20	97,80
2021	100,00	2,41	97,59
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	2,37	97,63

214

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ thủy sản <i>Aquaculture-services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2018	399,6	5,6	393,9
2019	447,7	6,6	441,1
2020	483,8	7,7	476,1
2021	520,2	8,7	511,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	550,7	9,2	541,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	111,17	112,85	111,14
2019	112,04	117,34	111,96
2020	108,07	116,31	107,95
2021	107,53	113,69	107,44
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	105,86	105,47	105,87

215 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of fishing at current prices by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	613,59	681,68	719,08	742,37	808,42
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	60,85	67,77	70,10	70,66	76,59
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	23,95	26,68	28,32	27,65	29,77
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	57,80	63,77	67,99	71,50	78,24
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	43,36	47,44	50,50	54,14	58,18
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	14,76	16,02	17,65	20,35	21,92
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	46,92	51,90	54,80	56,91	61,93
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	21,65	23,76	25,71	25,77	27,95
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	189,01	209,55	222,17	230,97	255,30
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	155,29	174,79	181,86	184,41	198,54
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	9,92	9,94	9,75	9,52	9,47
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	3,90	3,91	3,94	3,73	3,68
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	9,42	9,36	9,46	9,63	9,68
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	7,07	6,96	7,02	7,29	7,20
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2,41	2,35	2,45	2,74	2,71
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	7,65	7,61	7,62	7,67	7,66
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3,53	3,49	3,57	3,47	3,46
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	30,80	30,74	30,90	31,11	31,58
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	25,31	25,64	25,29	24,84	24,56

216 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	399,57	447,66	483,78	520,23	550,72
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	38,21	43,31	47,22	49,55	52,59
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	15,81	17,73	19,11	19,45	20,28
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	38,32	42,41	45,50	49,78	53,08
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	28,99	31,81	34,08	38,09	39,68
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	9,96	10,82	11,90	14,31	14,89
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	30,89	34,44	37,08	40,18	42,33
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	14,51	15,92	17,17	17,88	18,96
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	122,21	136,81	148,91	161,16	173,12
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,67	114,43	122,81	129,83	135,77
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,17	112,04	108,07	107,53	105,86
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	108,81	113,35	109,02	104,93	106,15
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	112,25	112,12	107,82	101,78	104,27
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	112,44	110,65	107,30	109,40	106,63
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	112,61	109,72	107,13	111,79	104,17
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	113,47	108,60	110,01	120,30	104,06
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	111,72	111,50	107,67	108,36	105,36
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	112,53	109,71	107,83	104,14	106,07
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	111,05	111,94	108,85	108,22	107,42
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	110,58	113,67	107,33	105,71	104,58

217 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.889	5.923	5.957	6.059	5.956
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	5.889	5.923	5.957	6.059	5.956
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	5.825	5.857	5.885	5.954	5.838
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	0,2
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Area for mixed and other aquatic products</i>	6	6	7	28	28
Ươm, nuôi giống thủy sản <i>Area for breeding</i>	58	60	66	77	90
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	58	60	66	77	90
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	1.461	1.409	1.507	1.426	1.515
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	4.370	4.454	4.385	4.556	4.351

218 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of aquaculture by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.889	5.923	5.957	6.059	5.956
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	251	252	253	211	205
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	116	117	117	115	106
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	263	263	264	273	269
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	567	570	573	805	807
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	235	235	236	262	260
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	665	666	671	646	635
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	228	228	229	220	216
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.924	2.949	2.968	2.949	2.889
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	640	643	646	578	570
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,80	100,58	100,57	101,71	98,30
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	100,40	100,40	83,56	96,96
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	100,00	100,86	100,00	98,05	92,24
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	99,62	100,00	100,38	103,31	98,58
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,00	100,53	100,53	140,46	100,25
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	99,58	100,00	100,43	110,95	99,16
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	99,70	100,15	100,75	96,32	98,18
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	100,00	100,00	100,44	96,04	98,14
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	101,78	100,85	100,64	99,35	97,99
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,00	100,47	100,47	89,55	98,55

219 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
		Tấn - <i>Ton</i>	
2018	12.008	202	11.806
2019	13.599	234	13.365
2020	14.890	270	14.620
2021	15.830	308	15.522
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	17.300	295	17.005
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2018	112,79	112,85	112,79
2019	113,25	115,84	113,21
2020	109,49	115,38	109,39
2021	106,31	114,07	106,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	109,28	95,85	109,55

220 Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản

Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.008	13.599	14.890	15.830	17.300
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	308	304	332	356	8.004
Ngoài nhà nước - Non-State	11.700	13.295	14.558	15.474	9.296
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	202	234	270	308	295
Nuôi trồng - Aquaculture	11.806	13.365	14.620	15.522	17.005
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	76	84	92	103	100
Cá - Fish	11.722	13.249	14.504	15.391	16.865
Thủy sản khác - Other aquatic	210	266	294	336	335
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	12.008	13.599	14.890	15.830	17.300
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

221 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	12.008	13.599	14.890	15.830	17.300
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	843	970	1.067	1.102	1.243
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	501	569	621	624	710
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.309	1.474	1.606	1.765	1.940
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	999	1.110	1.200	1.358	1.483
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	294	325	365	405	479
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.009	1.148	1.257	1.355	1.509
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	491	562	615	635	734
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	3.451	3.863	4.250	4.550	4.802
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	3.112	3.578	3.909	4.036	4.399
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,79	113,25	109,49	106,31	109,28
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	112,62	115,10	110,00	103,28	112,79
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	113,47	113,66	109,14	100,48	113,74
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	112,85	112,62	108,95	109,90	109,92
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	113,03	111,08	108,11	113,17	109,19
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	112,92	110,65	112,16	110,96	118,32
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	112,90	113,80	109,51	107,80	111,40
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	112,44	114,38	109,49	103,25	115,58
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	113,07	111,94	110,01	107,06	105,54
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	112,34	114,98	109,26	103,25	109,01

222 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	52,52	61,87	67,88	72,99	85,94
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	75,00	75,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	35,71	35,71	35,71	35,71	100,00
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	21,74	30,43	36,36	50,00	72,73
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	21,43	35,71	35,71	42,86	42,86
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	69,23	76,92	76,92	84,62	92,31
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	61,54	76,92	84,62	84,62	92,31
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	53,57	64,29	75,00	82,14	92,86
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	73,68	89,47	100,00	100,00	100,00